

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Long Bien Dist.,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIRAC
AIP SUP
42/23

Có hiệu lực từ
Effective from
30 NOV 2023
Được xuất bản vào
Published on
19 OCT 2023

ĐƯA CẢNG HÀNG KHÔNG ĐIỆN BIÊN VÀO KHAI THÁC

1 GIỚI THIỆU

Ngày 23/3/2023, DAP SUP C06/23 đã được phát hành để thông báo về việc đóng cửa tạm thời Cảng hàng không Điện Biên.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo về việc:

- Đưa vào khai thác Cảng hàng không Điện Biên (dự kiến từ 30/11/2023).
- Đường CHC sử dụng 17/35.
- Các tin tức bao gồm như sau:
 - Dữ liệu địa lý, giờ hoạt động, phương tiện bốc dỡ hàng hoá, cấp cứu hoả sân bay.
 - Chướng ngại vật sân bay.
 - Các số liệu và đặc tính đường CHC 17/35, đường lăn, sân đỗ.
 - Các cự ly công bố đường CHC.
 - Đèn tiếp cận và đèn đường CHC.
 - Đài phụ trợ vô tuyến dẫn đường.
 - Mức cao và tọa độ INS vị trí đỗ của tàu bay.
- Hủy bỏ các sơ đồ và các phương thức bay hiện tại; Thiết lập các nội dung sau:
 - Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu.
 - Các sơ đồ hàng không (Sơ đồ sân bay, sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay, sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất, sơ đồ chướng ngại vật sân bay - Loại A).
 - Các sơ đồ phương thức bay liên quan.

2 CHI TIẾT

2.1 Đưa vào khai thác cảng hàng không Điện Biên

Cảng hàng không Điện Biên dự kiến đưa vào khai thác từ ngày 30/11/2023.

2.2 Các nội dung như sau:

2.2.1 Dữ liệu sân bay

(Tham chiếu AIP Việt Nam các trang AD 2-VVDB-1-1, 2, 3).

PUT DIEN BIEN AIRPORT INTO OPERATION

1 INTRODUCTION

On 23 MAR 2023, DAP SUP C06/23 was published to provide information about the temporary closure of Dien Bien Airport.

This AIRAC AIP Supplement aims at notifying the:

- Put Dien Bien Airport into operation (expected from 30 NOV 2023).
- RWY in use 17/35.
- The information are as follows:
 - Geographical data, operational hours, cargo-handling facilities, AD category for fire-fighting.
 - Aerodrome obstacles.
 - RWY 17/35, TWY, apron physical characteristics.
 - Declared distances of RWY.
 - Approach and runway lighting.
 - Radio navigation aid.
 - The INS coordinates and elevation for ACFT stands
- Cancellation of current charts and flight procedures; Establishment of the following contents:
 - Aerodrome Operating Minima.
 - Aeronautical charts (Aerodrome chart, aircraft parking/docking chart; aerodrome ground movement chart, aerodrome obstacle chart – ICAO – Type A).
 - Related flight procedure charts.

2 DETAILS

2.1 Put Dien Bien Airport into operation

Dien Bien Airport is expected to be put into operation from 30 NOV 2023.

2.2 Contents as follow:

2.2.1 Aerodrome data

(Refer to Viet Nam AIP pages AD 2-VVDB-1-1, 2, 3).

1	Tọa độ và vị trí điểm quy chiếu sân bay ARP coordinates and site at AD	212407.86B 1030001.84Đ Giao điểm của trục đường CHC 17/35 và trục đường lăn E2 212407.86N 1030001.84E Intersection of the centre line of RWY 17/35 and the centre line of TWY E2
2	Mức cao sân bay Elevation AD	485 M

3	Độ lệch từ MAG VAR	2° Tây (2023) 2° W (2023)
4	Giờ hoạt động Operational hours	2300 - 1400
5	Phương tiện bốc dỡ hàng hóa Cargo-handling facilities	Băng chuyền hành lý, xe đầu kéo, xe Dolly, móc chứa hàng hóa rời và xe nâng hàng. Conveyor, cargo truck, dolly, trolley and fork lift
5	Cấp cứu hỏa tại sân bay đáp ứng AD category for fire-fighting	Cấp 6 CAT 6

2.2.2 Sân đỗ, đường lăn và dữ liệu của vị trí kiểm tra

(Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDB-1-3).

2.2.2 Aprons, taxiways and check locations/positions data

(Refer to Viet Nam AIP page AD 2-VVDB-1-3).

1	Ký hiệu, bề mặt và sức chịu tải của sân đỗ Apron designation, surface and strength	Sân đỗ, Bê tông xi măng, PCN 62/R/B/W/T Apron, Cement concrete, PCN 62/R/B/W/T
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	Đường lăn E2, 15 M, Bê tông xi măng, PCN 62/R/B/W/T TWY E2, 15 M, Cement concrete, PCN 62/R/B/W/T
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	- Vị trí: 4 vị trí (tại vị trí đỗ tàu bay) - Mức cao: - Vị trí 1: 483.782 M - Vị trí 2: 483.782 M - Vị trí 3: 483.781 M - Vị trí 4: 483.722 M - Position: 4 positions (at aircraft stands) - Elevation: - Position 1: 483.782 M - Position 2: 483.782 M - Position 3: 483.781 M - Position 4: 483.722 M
4	Điểm kiểm tra VOR VHF omnidirectional radio range (VOR) checkpoints	212408.55N 1030004.91E

2.2.3 Chương ngại vật sân bay

(Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDB-1-4).

2.2.3 Aerodrome obstacles

(Refer to Viet Nam AIP page AD 2-VVDB-1-4).

Trong khu vực 2 / In Area 2					
Nhận dạng/Ký hiệu chướng ngại vật	Loại chướng ngại vật	Vị trí của chướng ngại vật	Mức cao/ Chiều cao	Dấu hiệu/ Loại, màu sắc, đèn	Ghi chú
OBST ID/ Designation	OBST type	OBST position	ELEV/HGT	Markings/Type, colour, lighting (LGT)	Remarks
a	b	c	d	e	f
VVDBOB001	Cây Tree	212250.86N 1030019.30E	489/11	Không NIL	
VVDBOB002	Cây Tree	212243.25N 1030018.92E	497/19	Không NIL	
VVDBOB003	Ăng ten Antenna	212204.13N 1030030.78E	509/35	Có sơn/đèn Marked/LGTD	

2.2.4 Các số liệu và đặc tính đường CHC

(Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDB-1-6).

2.2.4 Runway physical characteristics

(Refer to Viet Nam AIP page AD 2-VVDB-1-6).

<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCN) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
<i>Designations RWY NR</i>	<i>TRUE BRG</i>	<i>Dimensions of RWY(M)</i>	<i>Strength of pavement classification number (PCN) and surface of RWY and SWY</i>	<i>THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation</i>	<i>THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
17	166.37°	2 400 x 45	62/R/B/W/T Bê tông xi măng 62/R/B/W/T Cement concrete	212423.66N 1025957.75E	THR 485 M
35	346.37°	2 400 x 45	62/R/B/W/T Bê tông xi măng 62/R/B/W/T Cement concrete	212307.81N 1030017.38E	THR 481.3 M

<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Độ dốc RWY-SWY</i>	<i>Kích thước đoạn dừng (M)</i>	<i>Kích thước khoảng trống (M)</i>	<i>Kích thước dải bảo hiểm (M)</i>	<i>Kích thước khu vực an toàn cuối đường CHC (M)</i>
<i>Designations RWY NR</i>	<i>Slope of RWY-SWY</i>	<i>SWY dimensions (M)</i>	<i>CWY dimensions (M)</i>	<i>Strip dimensions (M)</i>	<i>Dimensions of runway end safety areas (M)</i>
1	7	8	9	10	11
17	0.15%	100 x 60	300 x 280	2 620 x 280	140 x 150
35	0.15%	80 x 60	230 x 280	2 600 x 280	90 x 150

2.2.5 Các cự ly công bố

(Tham chiếu AIP Việt Nam các trang AD 2-VVDB-1-6, 7).

2.2.5 Declared distances

(Refer to Viet Nam AIP pages AD 2-VVDB-1-6, 7).

<i>Ký hiệu đường CHC</i>	<i>Cự ly chạy đà cất cánh (M)</i>	<i>Cự ly có thể cất cánh (M)</i>	<i>Cự ly có thể dừng khẩn cấp (M)</i>	<i>Cự ly có thể hạ cánh (M)</i>	<i>Ghi chú</i>
<i>RWY Designator</i>	<i>TORA (M)</i>	<i>TODA (M)</i>	<i>ASDA (M)</i>	<i>LDA (M)</i>	<i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6
17	2 400	2 700	2 500	NU	Không NIL
35	NU	NU	NU	2 400	Không NIL

2.2.6 Đèn tiếp cận và đèn đường CHC

(Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDB-1-7).

2.2.6 Approach and runway lighting

(Refer to Viet Nam AIP page AD 2-VVDB-1-7).

Ký hiệu đường CHC	Đèn tiếp cận Loại Chiều dài Cường độ	Đèn ngưỡng Màu sắc Đèn cánh	Đèn VASIS (MEHT) PAPI	Đèn khu chạm bánh Chiều dài	Đèn tim đường CHC Chiều dài Giãn cách Màu sắc Cường độ	Đèn lề đường CHC Chiều dài Giãn cách Màu sắc Cường độ	Đèn cuối đường CHC Màu sắc Đèn cánh	Đèn đoạn dừng Chiều dài (M) Màu sắc	Ghi chú
RWY Designator	APCH LGT Type LEN INTST	THR LGT colour WBAR	VASIS (MEHT) PAPI	TDZ LGT LEN	RWY Centre Line LGT Length Spacing Colour INTST	RWY edge LGT LEN Spacing Colour INTST	RWY End LGT colour WBAR	SWY LGT LEN (M) colour	Remarks
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17	Không NIL	Không NIL	Không NIL	Không NIL	2 400 M 30 M Trắng/Đỏ 2 400 M 30 M White/Red	2 400 M 60 M Trắng/Vàng 2 400 M 60 M White/Yellow	Đỏ Red	Không NIL	Không NIL
35	Hệ thống đèn tiếp cận chính xác CAT I 885 M PALS CAT I 885 M	Xanh lá Green	PAPI PAPI	Không NIL	2 400 M 30 M Trắng/Đỏ 2 400 M 30 M White/Red	2 400 M 60 M Trắng/Vàng 2 400 M 60 M White/Yellow	Đỏ Red	Không NIL	Không NIL

2.2.7 Đài phụ trợ vô tuyến dẫn đường và hạ cánh

(Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDB-1-9).

2.2.7 Radio navigation and landing aids

(Refer to Viet Nam AIP page AD 2-VVDB-1-9).

Loại đài phụ trợ, Độ lệch từ, Loại OPS hỗ trợ (độ lệch từ tại trạm đối với VOR/ILS MLS)	Tên gọi	Tần số	Giờ hoạt động	Vị trí ăng ten phát Tọa độ	Mức cao ăng ten phát của thiết bị đo khoảng cách (DME)	Bán kính phạm vi cung cấp dịch vụ tính từ điểm tham chiếu GBAS	Ghi chú
Type of aid, MAG VAR, Type of supported OPS (for VOR/ILS MLS, give declination)	ID	Frequency	Hours of operation	Position of transmitting antenna coordinates	Elevation of distance measuring equipment (DME) transmitting antenna	Service volume radius from the GBAS reference point	Remarks
1	2	3	4	5	6	7	8
DVOR/DME	DBN	113.600 MHZ	H24	212224.6N 1030028.4E		Không NIL	

2.2.8 Mức cao và tọa độ INS vị trí đỗ của tàu bay

(Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDB-4-2).

2.2.8 The INS coordinates and elevation for ACFT stands

(Refer to Viet Nam AIP page AD 2-VVDB-4-2).

Aircraft stands	Coordinates	Elevation (M)	Remarks
1	212408.19N 1030010.89E	483.782 M	
2	212409.61N 1030010.52E	483.782 M	
3	212411.03N 1030010.16E	483.781 M	
4	212412.73N 1030009.32E	483.722 M	

2.3 Huỷ bỏ và thiết lập các nội dung sau:

2.3.1 Huỷ bỏ tiêu chuẩn khai thác tối thiểu, các sơ đồ hàng không và các sơ đồ phương thức bay hiện tại

Tham chiếu AIP Việt Nam các trang: AD 2-VVDB-3-1, AD 2-VVDB-4-1, AD 2-VVDB-4-2, AD 2-VVDB-5-1, AD 2-VVDB-8-1, AD 2-VVDB-9-1, AD 2-VVDB-9-3, AD 2-VVDB-9-5, AD 2-VVDB-9-6, AD 2-VVDB-9-7, AD 2-VVDB-9-9, AD 2-VVDB-9-10, AD 2-VVDB-9-11, AD 2-VVDB-9-13, AD 2-VVDB-11-1, AD 2-VVDB-11-3, AD 2-VVDB-11-5, AD 2-VVDB-11-7, AD 2-VVDB-11-8, AD 2-VVDB-11-9, AD 2-VVDB-11-11, AD 2-VVDB-11-12, AD 2-VVDB-11-13, AD 2-VVDB-11-15, AD 2-VVDB-11-17, AD 2-VVDB-13-1, AD 2-VVDB-13-3, AD 2-VVDB-13-5, AD 2-VVDB-13-7, AD 2-VVDB-13-9, AD 2-VVDB-13-11, AD 2-VVDB-13-13, AD 2-VVDB-13-14, AD 2-VVDB-13-15, AD 2-VVDB-13-16, AD 2-VVDB-14-1, AD 2-VVDB-14-3.

2.3.2 Thiết lập tiêu chuẩn khai thác tối thiểu

Chi tiết xem tại trang 7.

2.3.3 Thiết lập các sơ đồ hàng không và các sơ đồ phương thức bay sau:

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Chi tiết xem tại trang 8.
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Chi tiết xem tại trang 9.
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Chi tiết xem tại trang 10.
- d) Sơ đồ chương ngại vật sân bay – ICAO – Loại A (Các giới hạn khai thác) – Đường CHC 17/35
Chi tiết xem tại trang 11.
- e) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 17: BQ 2A, BQ 2B, LADON 2A
Chi tiết xem tại trang 12.
- f) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 17: BQ 2G, BQ 2H, LADON 2C
Chi tiết xem tại trang 13.
- g) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 17: BQ 2G, BQ 2H, LADON 2C (Bảng miêu tả và danh mục lộ điểm)
Chi tiết xem tại trang 14.
- h) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 35: BQ 2C, BQ 2D, LADON 2B
Chi tiết xem tại trang 15.
- i) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 35: BQ 2E, BQ 2F
Chi tiết xem tại trang 16.
- j) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 35: BQ 2J, BQ 2K
Chi tiết xem tại trang 17.
- k) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 35: BQ 2J, BQ 2K (Bảng miêu tả, phương thức chờ và danh mục lộ điểm)
Chi tiết xem tại trang 18.
- l) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR X đường CHC 35 CAT A, B, C
Chi tiết xem tại trang 19.

2.3 Cancellation and establishment of the following contents:

2.3.1 Cancellation of current aerodrome operating minima, ground charts and flight procedure charts

Refer to Viet Nam AIP pages: AD 2-VVDB-3-1, AD 2-VVDB-4-1, AD 2-VVDB-4-2, AD 2-VVDB-5-1, AD 2-VVDB-8-1, AD 2-VVDB-9-1, AD 2-VVDB-9-3, AD 2-VVDB-9-5, AD 2-VVDB-9-6, AD 2-VVDB-9-7, AD 2-VVDB-9-9, AD 2-VVDB-9-10, AD 2-VVDB-9-11, AD 2-VVDB-9-13, AD 2-VVDB-11-1, AD 2-VVDB-11-3, AD 2-VVDB-11-5, AD 2-VVDB-11-7, AD 2-VVDB-11-8, AD 2-VVDB-11-9, AD 2-VVDB-11-11, AD 2-VVDB-11-12, AD 2-VVDB-11-13, AD 2-VVDB-11-15, AD 2-VVDB-11-17, AD 2-VVDB-13-1, AD 2-VVDB-13-3, AD 2-VVDB-13-5, AD 2-VVDB-13-7, AD 2-VVDB-13-9, AD 2-VVDB-13-11, AD 2-VVDB-13-13, AD 2-VVDB-13-14, AD 2-VVDB-13-15, AD 2-VVDB-13-16, AD 2-VVDB-14-1, AD 2-VVDB-14-3.

2.3.2 Establishment of aerodrome operating minima

See page 7 for detail.

2.3.3 Establishment of aeronautical charts and flight procedure charts as follow:

- a) Aerodrome Chart – ICAO
See page 8 for detail.
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
See page 9 for detail.
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
See page 10 for detail.
- d) Aerodrome Obstacle Chart – ICAO – Type A (Operating limitations) – RWY 17/35
See page 11 for detail.
- e) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 17: BQ 2A, BQ 2B, LADON 2A
See page 12 for detail.
- f) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 17: BQ 2G, BQ 2H, LADON 2C
See page 13 for detail.
- g) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 17: BQ 2G, BQ 2H, LADON 2C (Tabular description and waypoint list)
See page 14 for detail.
- h) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 35: BQ 2C, BQ 2D, LADON 2B
See page 15 for detail.
- i) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 35: BQ 2E, BQ 2F
See page 16 for detail.
- j) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 35: BQ 2J, BQ 2K
See page 17 for detail.
- k) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 35: BQ 2J, BQ 2K (Tabular description, holding procedures and waypoint list)
See page 18 for detail.
- l) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR X RWY 35 CAT A, B, C
See page 19 for detail.

m) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Y đường CHC 35 CAT C

Chi tiết xem tại trang 20.

n) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 35 CAT A, B

Chi tiết xem tại trang 21.

o) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 35

Chi tiết xem tại trang 22.

p) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 35 (Bảng miêu tả, phương thức chờ và danh mục lộ điểm)

Chi tiết xem tại trang 23.

q) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 35

Chi tiết xem tại trang 24.

r) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 35 (Bảng miêu tả, phương thức chờ và danh mục lộ điểm)

Chi tiết xem tại trang 25.

s) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt – ICAO

Chi tiết xem tại trang 26.

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ **ngày 30/11/2023**.

4 HỦY BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ huỷ bỏ:

- NOTAM: A0997/23.
- DAP SUP C06/23.

m) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Y RWY 35 CAT C

See page 20 for detail.

n) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 35 CAT A, B

See page 21 for detail.

o) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 35

See page 22 for detail.

p) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 35 (Tabular description, holding procedures and waypoint list)

See page 23 for detail.

q) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 35

See page 24 for detail.

r) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 35 (Tabular description, holding procedures and waypoint list)

See page 25 for detail.

s) Visual Approach Chart – ICAO

See page 26 for detail.

3 EFFECT

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from **30 NOV 2023**.

4 CANCELLATION

This AIRAC AIP SUP shall supersede:

- NOTAM: A0997/23.
- DAP SUP C06/23.

TAKE-OFF MINIMA

RWY 17	ACFT CAT	Ceiling (M)	RVR (M)	Visibility (M)
	A, B, C			2 400

Note: 1. Take-off alternate aerodromes: Noi Bai, Cat Bi, Tho Xuan, Vinh.
2. When take-off alternate aerodrome cannot be chosen, the operational minima for take-off will be the value for landing as appropriate.

LANDING MINIMA

VOR Z approach procedures for RWY 35 (MACG 2,5%)	ACFT CAT	Ceiling (M)	RVR (M)	Visibility (M)
	A, B	650		5 000

VOR Z approach procedures for RWY 35 (MACG 4%)	ACFT CAT	Ceiling (M)	RVR (M)	Visibility (M)
	A, B	400		4 500

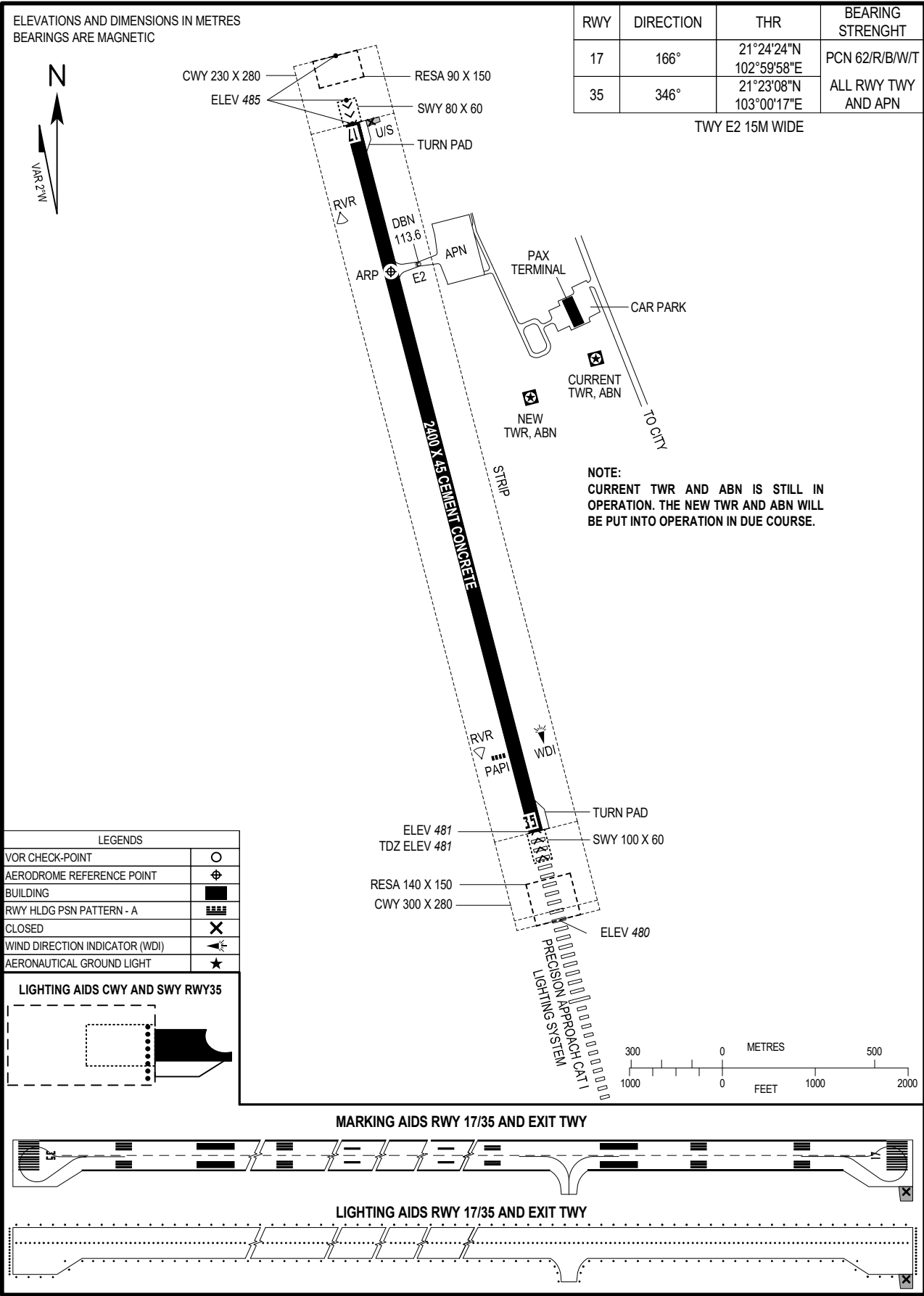
VOR Y approach procedures for RWY 35 (MACG 2,5%)	ACFT CAT	Ceiling (M)	RVR (M)	Visibility (M)
	C	650		5 000

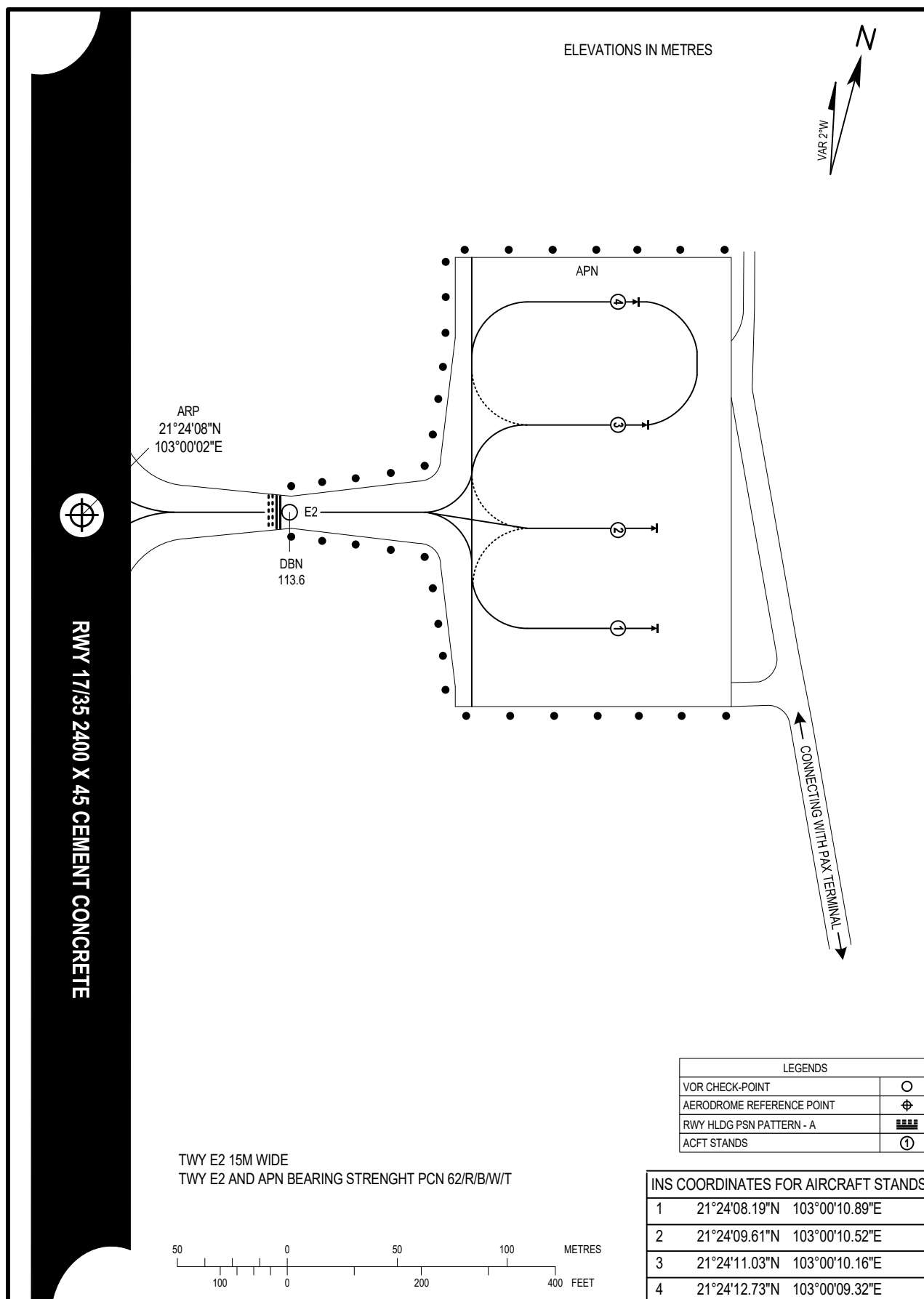
VOR Y approach procedures for RWY 35 (MACG 4%)	ACFT CAT	Ceiling (M)	RVR (M)	Visibility (M)
	C	400		4 500

VOR X approach procedures for RWY 35 (MACG 2,5%)	ACFT CAT	Ceiling (M)	RVR (M)	Visibility (M)
	A, B, C	650		5 000

VOR X approach procedures for RWY 35 (MACG 4%)	ACFT CAT	Ceiling (M)	RVR (M)	Visibility (M)
	A, B, C	400		4 500

RNP Z, RNP Y (LNAV) approach procedures for RWY CHC 35	ACFT CAT	Ceiling (M)	RVR (M)	Visibility (M)
	A, B, C	200		2 400



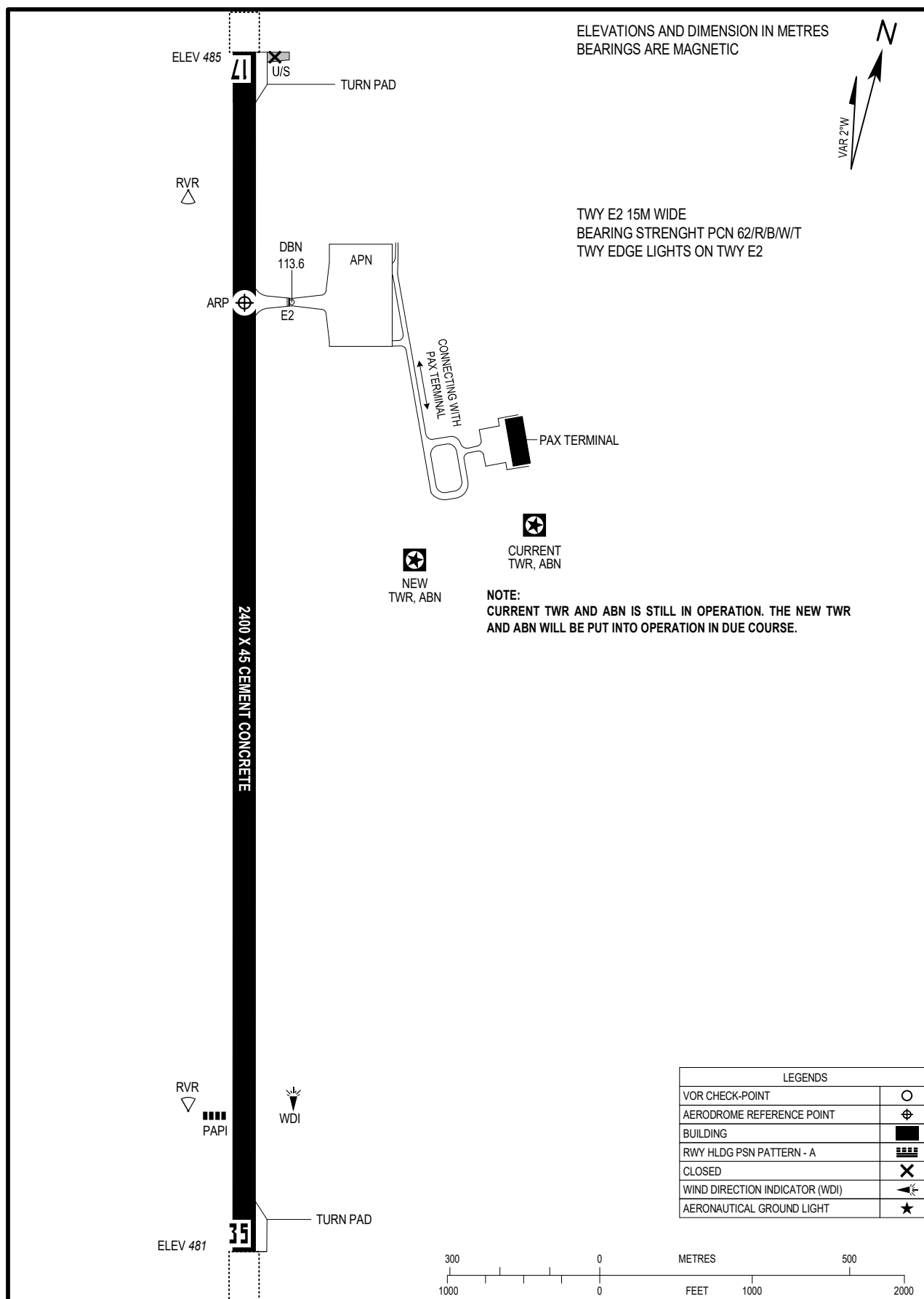


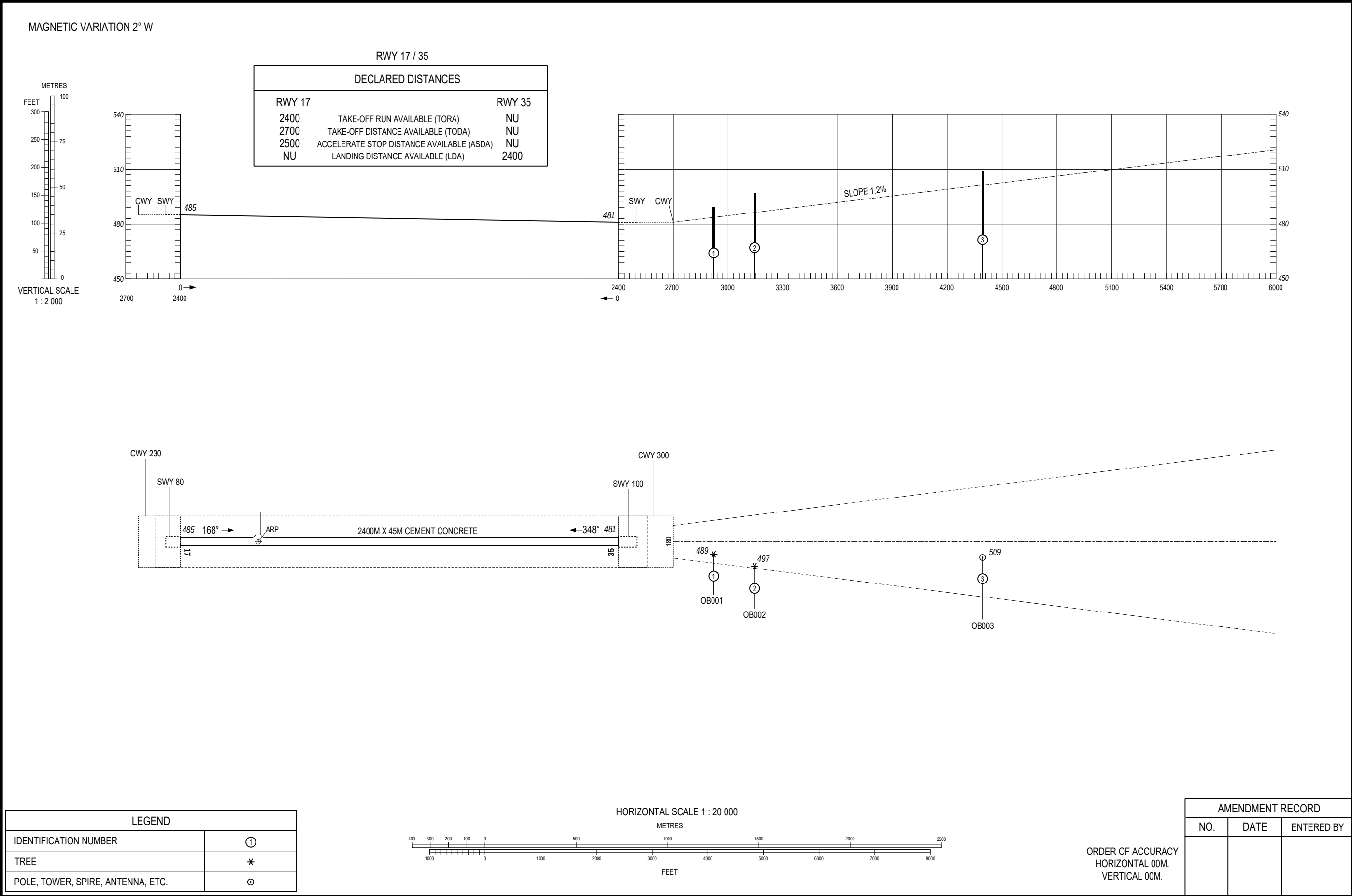
**AERODROME GROUND
MOVEMENT CHART - ICAO**

APRON ELEV
484M

TWR: 118.7

DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)





CHANGE: NEW CHART.

STANDARD DEPARTURE CHART - INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750

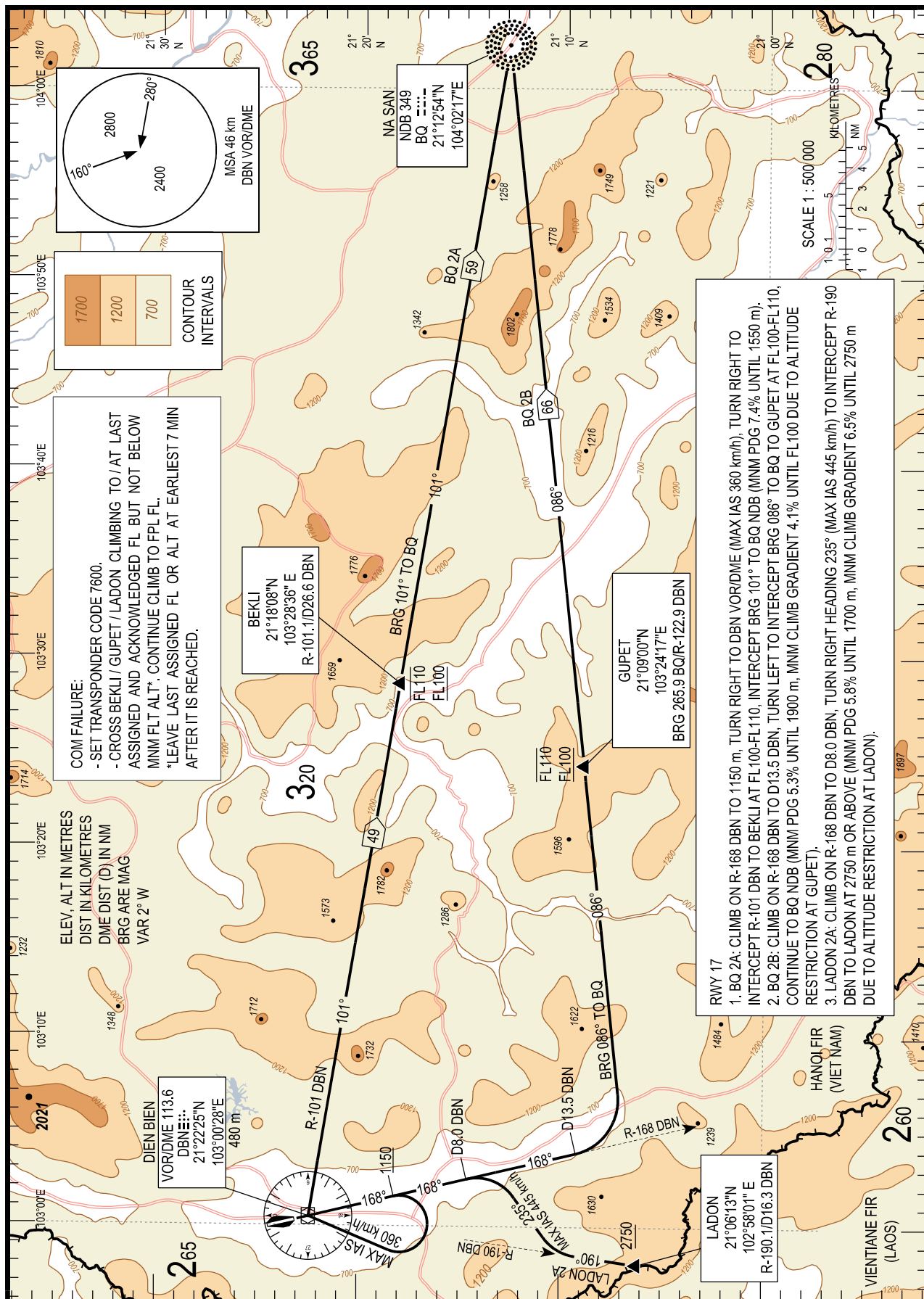
TWR: 118.7

DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)

RWY 17

BQ 2A, BQ 2B, LADON 2A

CHANGE: NEW CHART.



STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750

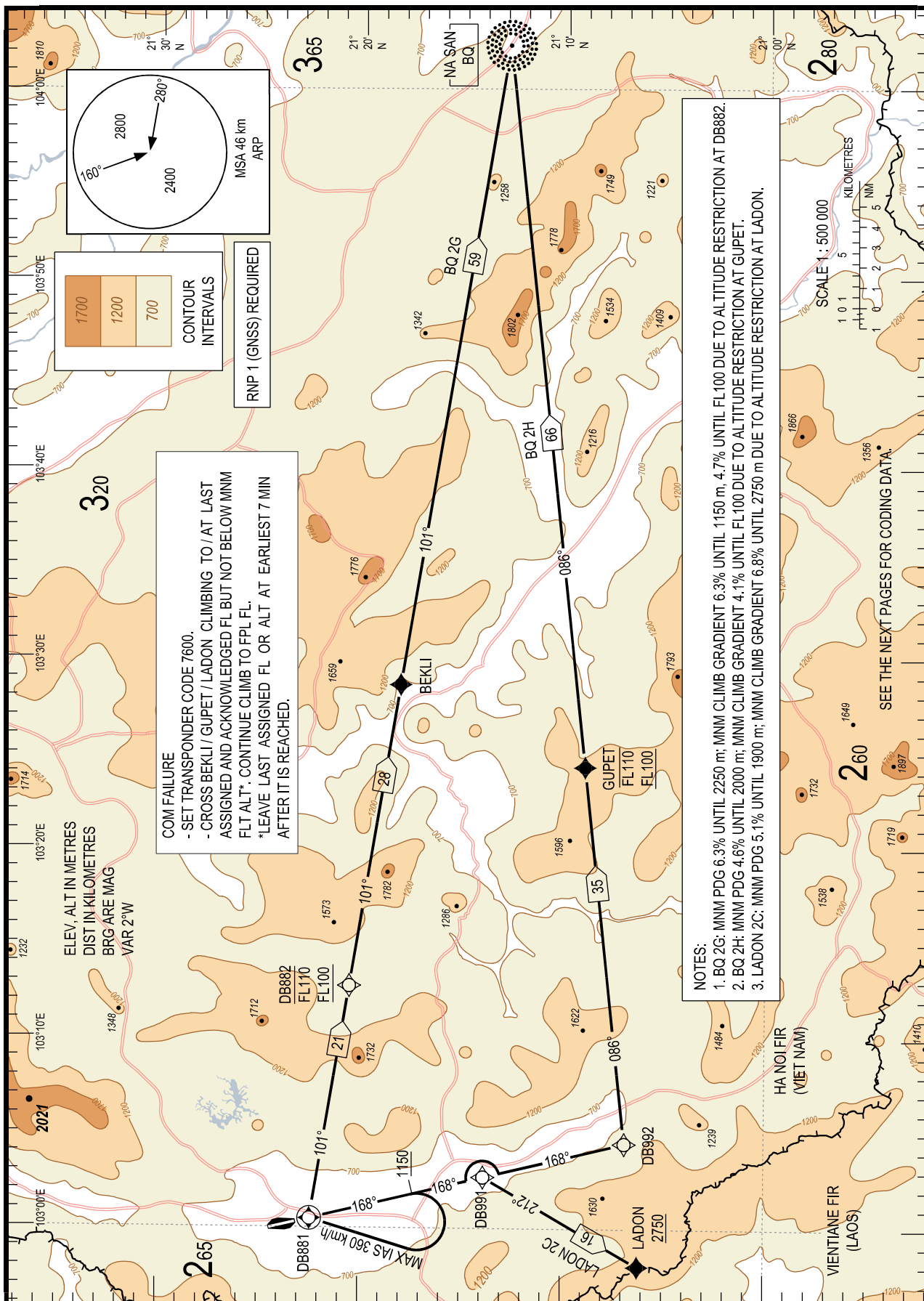
TWR: 118.7

DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)

RNP RWY 17

BQ 2G, BQ 2H, LADON 2C

CHANGE: NEW CHART.



1. TABULAR DESCRIPTION

BQ 2G DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	CA	–	–	168(166.4)	+2	–	–	+1150	–	RNP 1
020	DF	DB881	Y	-	+2	–	–	–	-360	RNP 1
030	TF	DB882	–	101(099.1)	+2	21.48	–	-FL110 +FL100	–	RNP 1
040	TF	BEKLI	–	101(099.2)	+2	27.78	–	–	–	RNP 1
050	TF	BQ	–	101(099.3)	+2	59.07	–	–	–	RNP 1

BQ 2H DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	CF	DB992	–	168(166.4)	+2	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	GUPET	–	086(083.5)	+2	34.51	–	-FL110 +FL100	–	RNP 1
030	TF	BQ	–	086(083.6)	+2	66.15	–	–	–	RNP 1

LADON 2C DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	CF	DB991	–	168(166.4)	+2	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	LADON	–	212(209.8)	+2	16.26	–	+2750	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

WAYPOINT ID	COORDINATES (WGS-84)	
BEKLI	21°18'08"N	103°28'36"E
BQ	21°12'54"N	104°02'17"E
DB881	21°22'25"N	103°00'28"E
DB882	21°20'33"N	103°12'44"E
DB991	21°13'52"N	103°02'41"E
DB992	21°06'54"N	103°04'29"E
GUPET	21°09'00"N	103°24'17"E
LADON	21°06'13"N	102°58'01"E

BQ 2C, BQ 2D, LADON 2B



DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)
RWY 35
 BQ 2E, BQ 2F



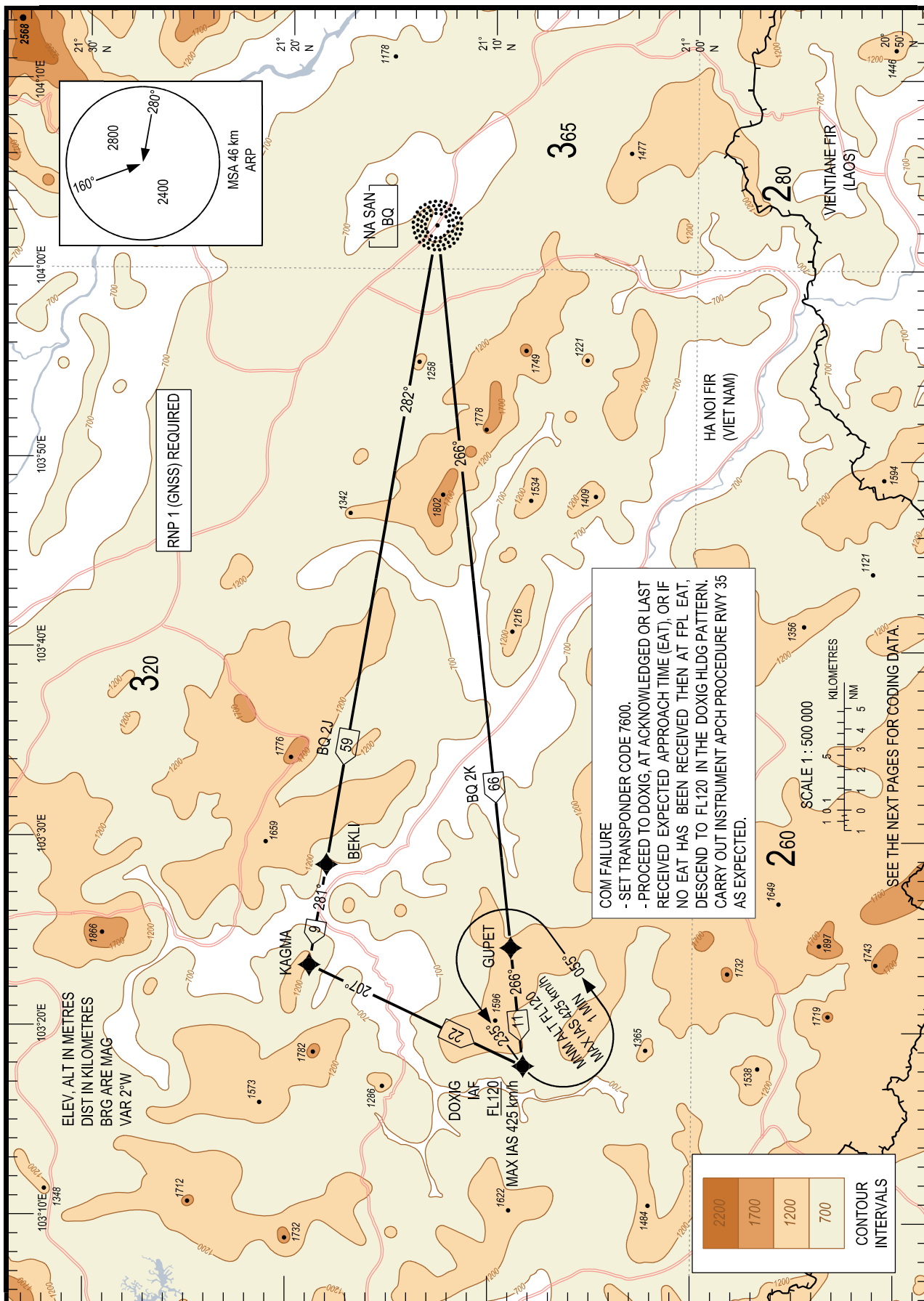
STANDARD ARRIVAL CHART -
INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750

TWR: 118.7

DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)
RNP RWY 35
BQ 2J, BQ 2K

CHANGE: NEW CHART.



1. TABULAR DESCRIPTION

BQ 2J ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	BQ	–	–	+2	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	BEKLI	–	282(279.5)	+2	59.07	–	–	–	RNP 1
030	TF	KAGMA	–	281(279.3)	+2	9.26	–	–	–	RNP 1
040	TF	DOXIG	–	207(204.9)	+2	21.55	–	+FL120	-425	RNP 1

BQ 2K ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	BQ	–	–	+2	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	GUPET	–	266(263.9)	+2	66.15	–	–	–	RNP 1
030	TF	DOXIG	–	266(263.6)	+2	10.83	–	+FL120	-425	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURE

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
DOXIG	235(233.2)	+2	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+FL120	-425	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

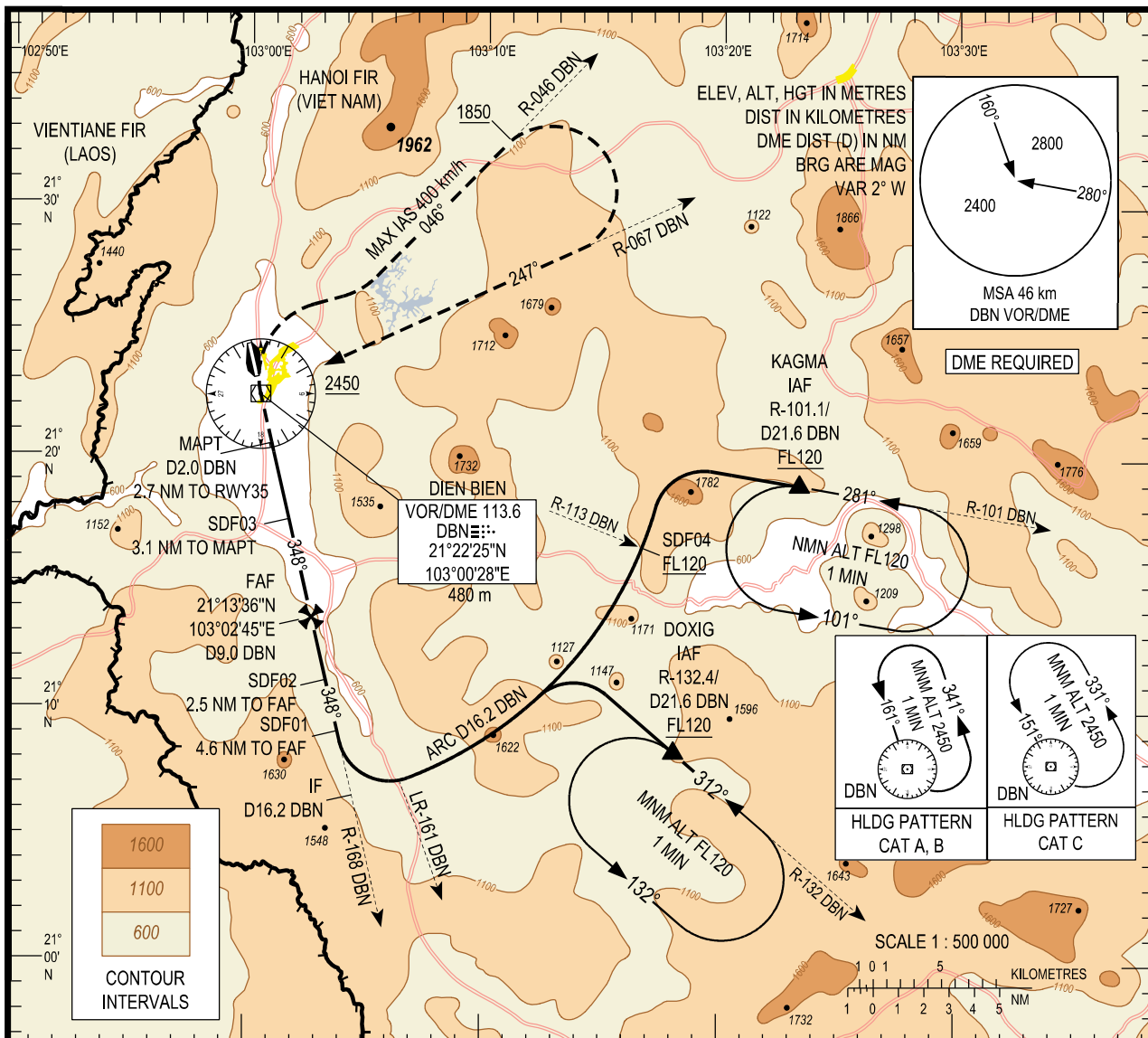
WAYPOINT ID	COORDINATES (WGS-84)	
BEKLI	21°18'08"N	103°28'36"E
BQ	21°12'54"N	104°02'17"E
DOXIG	21°08'21"N	103°18'04"E
GUPET	21°09'00"N	103°24'17"E
KAGMA	21°18'57"N	103°23'19"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 485 m
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 35 - ELEV 481 m

TWR: 118.7

DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)
VOR X RWY 35
CAT A, B, C



DME DIST	DBN	2.6	4	5	6	7	8	9.0
ALT 6.1%		875	1035	1150	1260	1375	1485	1600

MISSED APPROACH:
MAINTAIN FINAL APPROACH TRACK PASSING DBN VOR/DME, TURN RIGHT CLIMB TO 1850 m ON R-046 DBN (MAX IAS 400 km/h), VOR/DME TURN RIGHT TO INTERCEPT R-067 DBN TO DBN VOR/DME AT 2450 m OR ABOVE. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW DIEN BIEN TWR INSTRUCTIONS.

THR ELEV 481
KILOMETRES TO/FM THR RWY 35

DBN
MAPT D2.0 DBN
SDF03 1150 (669)
SDF02 1700
SDF01 1900
IF D16.2 DBN 2150
FAF D9.0 DBN 1600 (1119)
OCA 1125
TCH 15.25

TRANSITION ALT 2750

6.1% (3.5°)
348°
348°
1125
1465
1660
1885

OCA (H)	MACG	A	B	C
STRAIGHT-IN APPROACH	2.5%	1120 (639)		
	4.0%	875 (394)		
CIRCLING		NOT APPLICABLE		

GS	km/h	150	200	250	300	350
FAF - MAPT 7.1 NM	min:s	5:14	3:56	3:08	2:37	2:15
ROD FAF - MAPT 6.1% (3.5°)	m/s	2.5	3.4	4.2	5.1	5.9

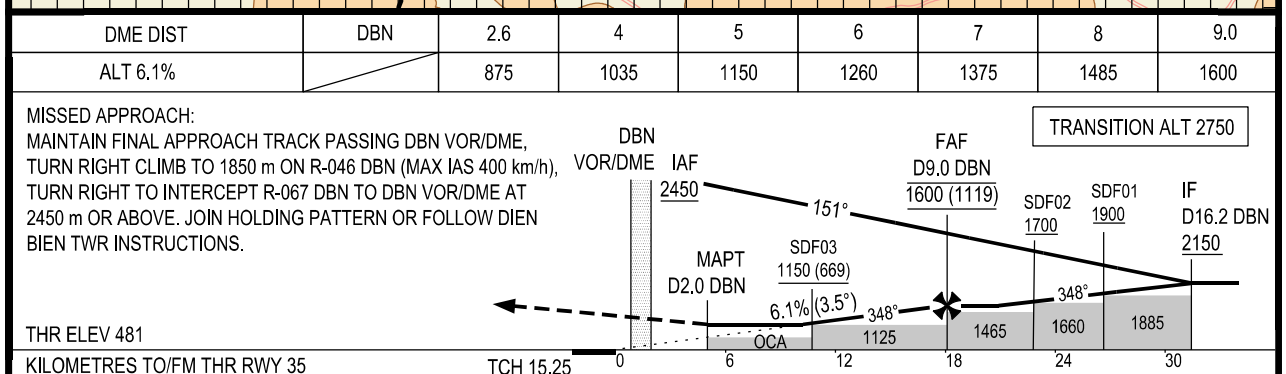
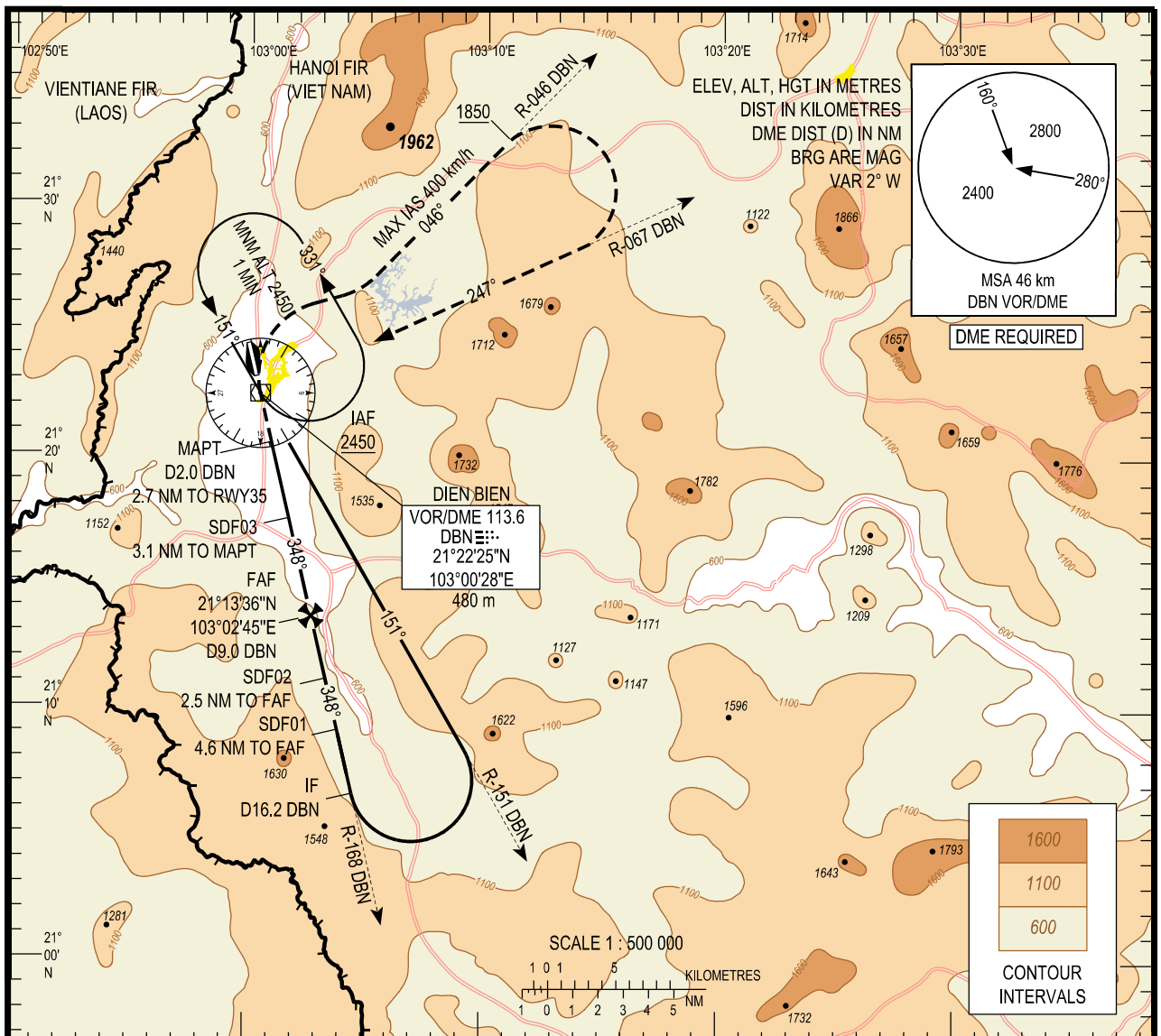
CHANGE: NEW CHART.

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 485 m
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 35 - ELEV 481 m

TWR: 118.7

DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)
VOR Y RWY 35
CAT C



CHANGE: NEW CHART.

OCA (H)	MACG	C
STRAIGHT-IN APPROACH	2.5%	1120 (639)
	4.0%	875 (394)
CIRCLING		NOT APPLICABLE

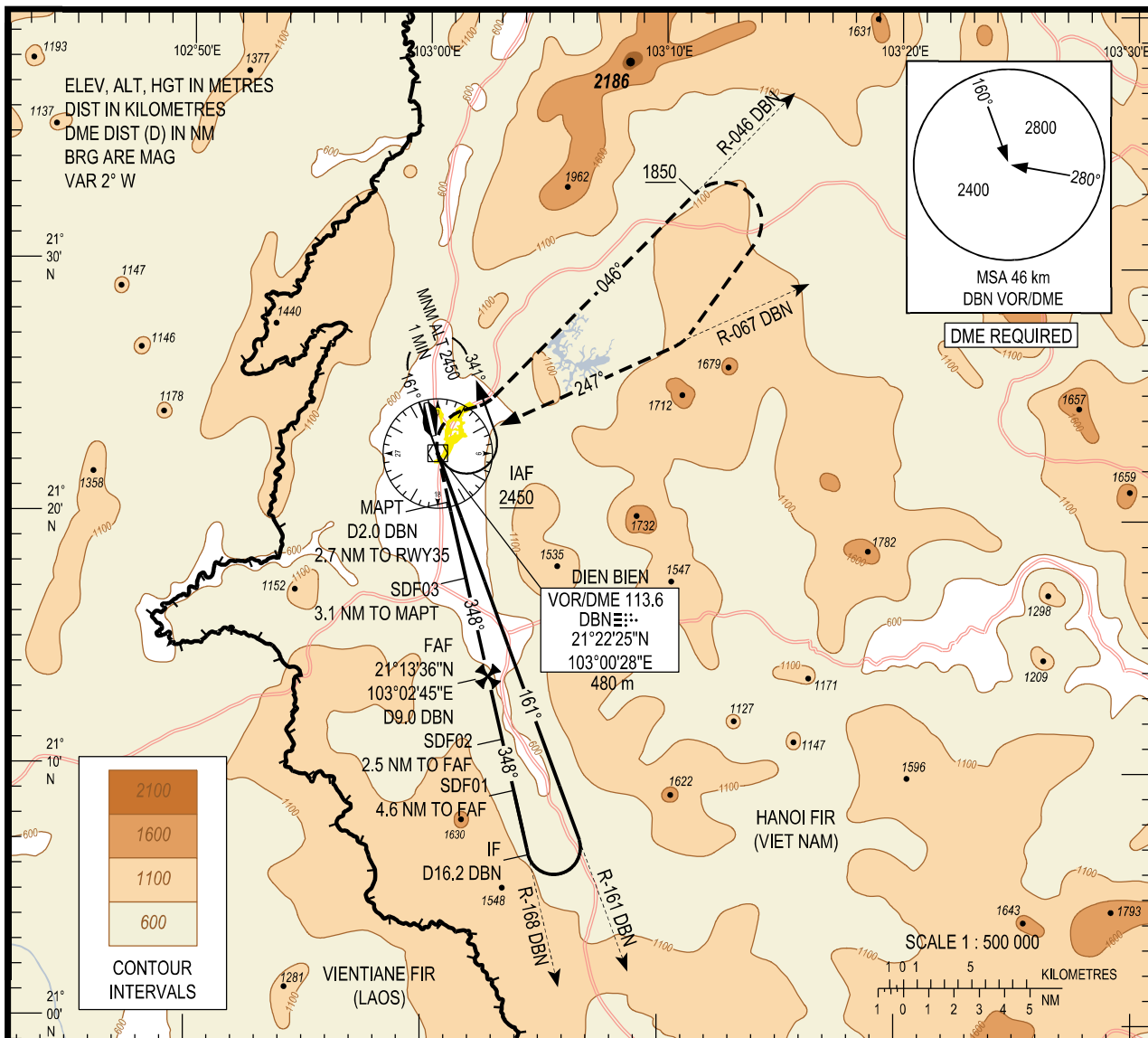
GS	km/h	150	200	250	300	350
FAF - MAPT 7.1 NM	min:s	5:14	3:56	3:08	2:37	2:15
ROD FAF - MAPT 6.1% (3.5°)	m/s	2.5	3.4	4.2	5.1	5.9

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 485 m
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 35 - ELEV 481 m

TWR: 118.7

DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)
VOR Z RWY 35
CAT A, B



DME DIST	DBN	2.6	4	5	6	7	8	9.0
ALT 6.1%		875	1035	1150	1260	1375	1485	1600

MISSED APPROACH:
MAINTAIN FINAL APPROACH TRACK PASSING DBN VOR/DME, TURN RIGHT CLIMB TO 1850 m ON R-046 DBN, TURN RIGHT TO INTERCEPT R-067 DBN TO DBN VOR/DME AT 2450 m OR ABOVE. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW DIEN BIEN TWR INSTRUCTIONS.

THR ELEV 481
KILOMETRES TO/FM THR RWY 35

DBN VOR/DME IAF 2450 MAPT D2.0 DBN SDF03 1150 (669) FAF D9.0 DBN 1600 (1119) SDF02 1700 SDF01 1900 IF D16.2 DBN 2150

TRANSITION ALT 2750

161° 348° 348° 6.1% (3.5°)

OCA 1125 1465 1660 1885

TCH 15.25 0 6 12 18 24 30

OCA (H)	MACG	A	B
STRAIGHT-IN APPROACH	2.5%	1120 (639)	
	4.0%	875 (394)	
CIRCLING		NOT APPLICABLE	

GS	km/h	150	200	250	300	350
FAF - MAPT 7.1 NM	min:s	5:14	3:56	3:08	2:37	2:15
ROD FAF - MAPT 6.1% (3.5°)	m/s	2.5	3.4	4.2	5.1	5.9

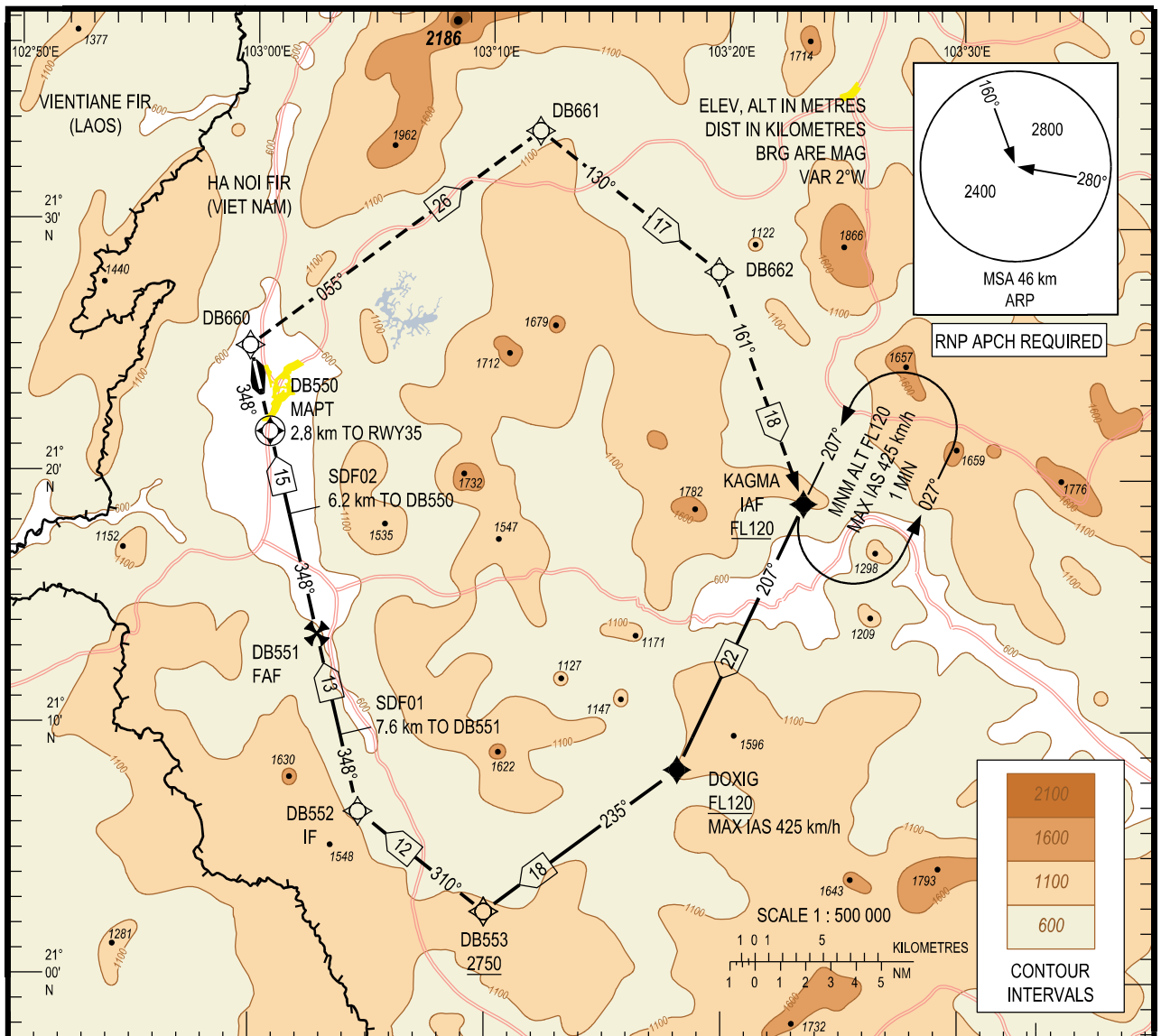
CHANGE: NEW CHART.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 485 m
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 35 - ELEV 481 m

TWR: 118.7

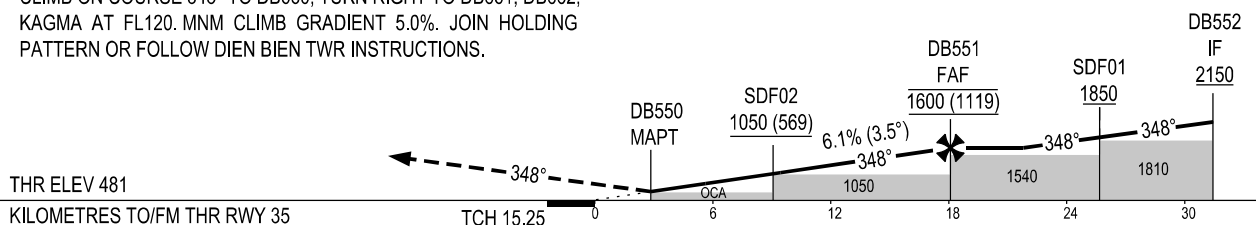
**DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)
RNP Y RWY 35**



KILOMETRES TO NEXT WPT	DB550 (MAPT)	0	1	3	5	7	9	11	13	15.2
ALT		670	730	855	975	1095	1220	1340	1465	1600

MISSED APPROACH:
CLIMB ON COURSE 348° TO DB660, TURN RIGHT TO DB661, DB662, KAGMA AT FL120. MNM CLIMB GRADIENT 5.0%. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW DIEN BIEN TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 2750



OCA (H)	MACG	A	B	C
LNAV	5.0%	670 (189)		
CIRCLING		NOT APPLICABLE		

GS	km/h	150	200	250	300	350
ROD FAF - MAPT	m/s	2.5	3.4	4.2	5.1	5.9

NOTE: MNM CLIMB GRADIENT 2.5% NOT APPLICABLE.

SEE THE NEXT PAGES FOR CODING DATA.

CHANGE: NEW CHART.

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 485 m
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 35 – ELEV 481 m

DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)
RNP Y RWY 35

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/ TCH	Nav Spec
010	IF	KAGMA	–	–	+2	–	–	+FL120	–	–	RNP APCH
020	TF	DOXIG	–	207(204.9)	+2	21.55	–	+FL120	-425	–	RNP APCH
030	TF	DB553	–	235(233.2)	+2	17.59	–	+2750	–	–	RNP APCH
040	TF	DB552	–	310(308.0)	+2	11.80	–	+2150	–	–	RNP APCH
050	TF	SDF01	–	348(346.4)	+2	5.77	–	+1850	–	–	RNP APCH
060	TF	DB551	–	348(346.4)	+2	7.59	–	@1600	–	–	RNP APCH
070	TF	SDF02	–	348(346.4)	+2	9.01	–	+1050	–	-3.50°	RNP APCH
080	TF	DB550 (MAPT)	Y	348(346.4)	+2	6.23	–	@670	–	-3.50° /15.25	RNP APCH
090	CF	DB660	–	348(346.4)	+2	–	–	–	–	–	RNP APCH
100	TF	DB661	–	055(052.9)	+2	26.44	–	–	–	–	RNP APCH
110	TF	DB662	–	130(127.8)	+2	16.67	–	–	–	–	RNP APCH
120	TF	KAGMA	–	161(159.5)	+2	18.13	–	@FL120	–	–	RNP APCH
130	HM	KAGMA	–	207(204.9)	+2	–	L	+FL120	-425	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURE

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed (km/h)	Nav Spec
KAGMA	207(204.9)	+2	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+FL120	-425	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

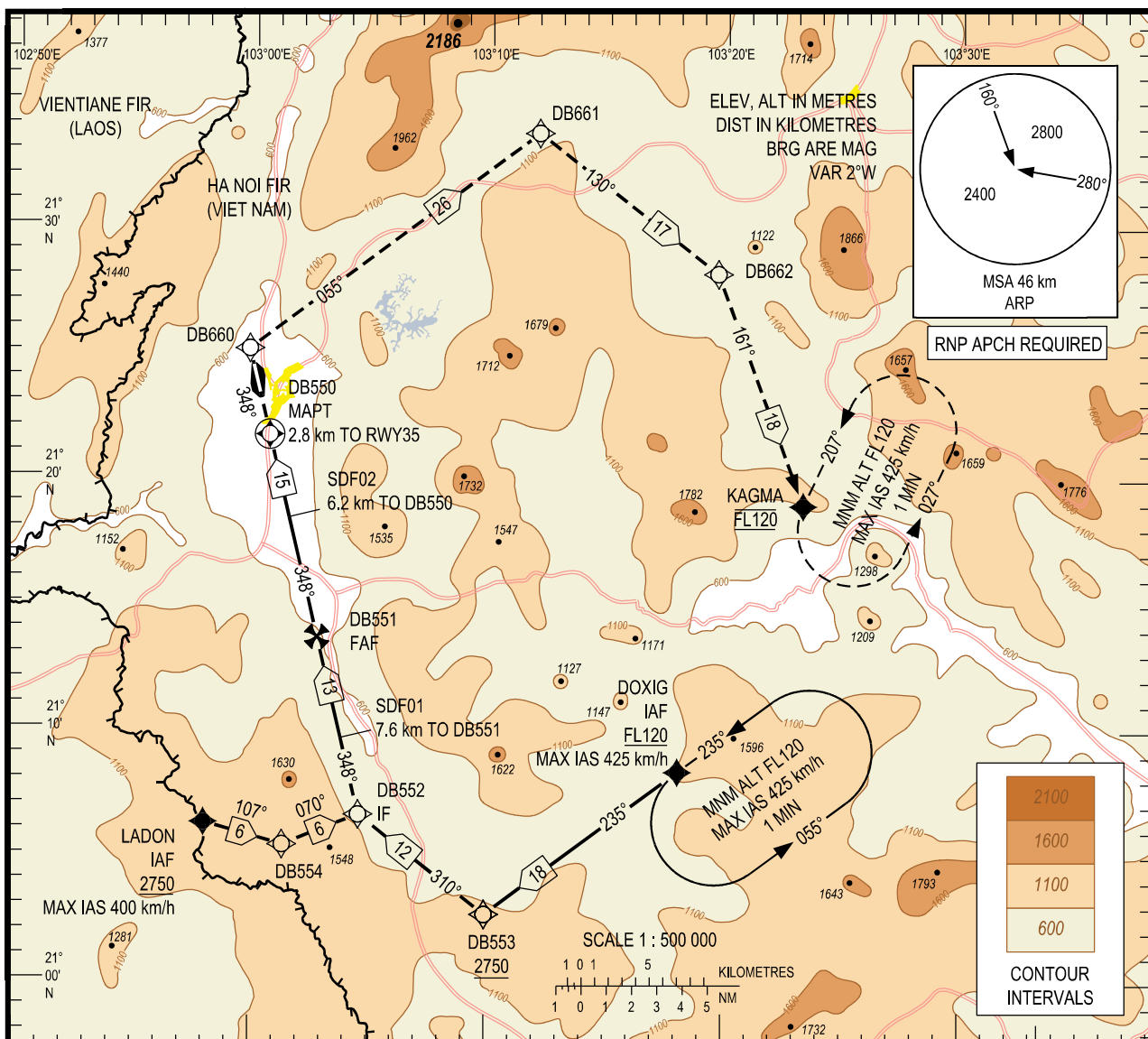
WAYPOINT ID	COORDINATES (WGS-84)	
DB550	21°21'38.0"N	103°00'40.7"E
DB551	21°13'36.3"N	103°02'45.3"E
DB552	21°06'34.3"N	103°04'34.4"E
DB553	21°02'38.1"N	103°09'56.4"E
DB660	21°25'02.8"N	102°59'47.6"E
DB661	21°33'40.8"N	103°12'00.6"E
DB662	21°28'08.7"N	103°19'38.4"E
DOXIG	21°08'20.8"N	103°18'04.2"E
KAGMA	21°18'56.5"N	103°23'18.7"E
RWY35	21°23'07.81"N	103°00'17.38"E
SDF01	21°09'36.5"N	103°03'47.3"E
SDF02	21°18'21.1"N	103°01'31.6"E

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 485 m
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 35 - ELEV 481 m

TWR: 118.7

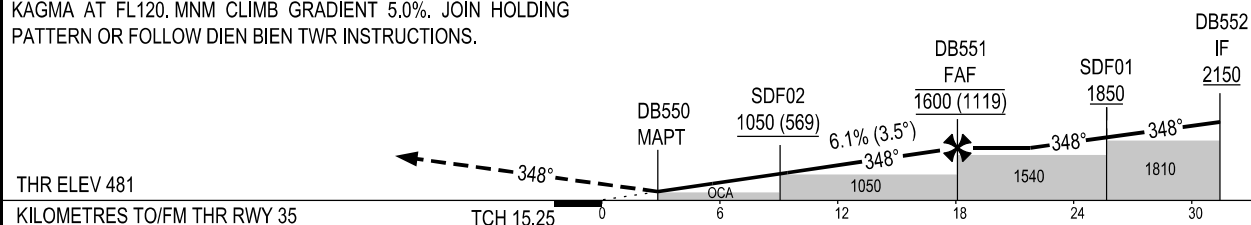
DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)
RNP Z RWY 35



KILOMETRES TO NEXT WPT	DB550 (MAPT)	0	1	3	5	7	9	11	13	15.2
ALT		670	730	855	975	1095	1220	1340	1465	1600

MISSED APPROACH:
CLIMB ON COURSE 348° TO DB660, TURN RIGHT TO DB661, DB662,
KAGMA AT FL120. MNM CLIMB GRADIENT 5.0%. JOIN HOLDING
PATTERN OR FOLLOW DIEN BIEN TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 2750



OCA (H)	MACG	A	B	C
LNAV	5.0%	670 (189)		
CIRCLING		NOT APPLICABLE		

GS	km/h	150	200	250	300	350
ROD FAF - MAPT 6.1% (3.5°)	m/s	2.5	3.4	4.2	5.1	5.9

NOTE: MNM CLIMB GRADIENT 2.5% NOT APPLICABLE.

SEE THE NEXT PAGES FOR CODING DATA.

CHANGE: NEW CHART.

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 485 m
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 35 – ELEV 481 m

DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)
RNP Z RWY 35

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	DOXIG	–	–	+2	–	–	+FL120	-425	–	RNP APCH
020	TF	DB553	–	235(233.2)	+2	17.59	–	+2750	–	–	RNP APCH
030	TF	DB552	–	310(308.0)	+2	11.80	–	+2150	–	–	RNP APCH
010	IF	LADON	–	–	+2	–	–	+2750	-400	–	RNP APCH
020	TF	DB554	–	107(105.3)	+2	6.00	–	–	–	–	RNP APCH
030	TF	DB552	–	070(068.1)	+2	6.00	–	+2150	–	–	RNP APCH
010	IF	DB552	–	–	+2	–	–	+2150	–	–	RNP APCH
020	TF	SDF01	–	348(346.4)	+2	5.77	–	+1850	–	–	RNP APCH
030	TF	DB551	–	348(346.4)	+2	7.59	–	@1600	–	–	RNP APCH
040	TF	SDF02	–	348(346.4)	+2	9.01	–	+1050	–	-3.50°	RNP APCH
050	TF	DB550 (MAPT)	Y	348(346.4)	+2	6.23	–	@670	–	-3.50°/15.25	RNP APCH
060	CF	DB660	–	348(346.4)	+2	–	–	–	–	–	RNP APCH
070	TF	DB661	–	055(052.9)	+2	26.44	–	–	–	–	RNP APCH
080	TF	DB662	–	130(127.8)	+2	16.67	–	–	–	–	RNP APCH
090	TF	KAGMA	–	161(159.5)	+2	18.13	–	@FL120	–	–	RNP APCH
100	HM	KAGMA	–	207(204.9)	+2	–	L	+FL120	-425	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed (km/h)	Nav Spec
DOXIG	235(233.2)	+2	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+FL120	-425	RNP APCH
KAGMA	207(204.9)	+2	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+FL120	-425	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

WAYPOINT ID	COORDINATES (WGS-84)	
DB550	21°21'38.0"N	103°00'40.7"E
DB551	21°13'36.3"N	103°02'45.3"E
DB552	21°06'34.3"N	103°04'34.4"E
DB553	21°02'38.1"N	103°09'56.4"E
DB554	21°05'21.4"N	103°01'21.5"E
DB660	21°25'02.8"N	102°59'47.6"E
DB661	21°33'40.8"N	103°12'00.6"E
DB662	21°28'08.7"N	103°19'38.4"E
DOXIG	21°08'20.8"N	103°18'04.2"E
KAGMA	21°18'56.5"N	103°23'18.7"E
LADON	21°06'13.0"N	102°58'01.0"E
RWY35	21°23'07.81"N	103°00'17.38"E
SDF01	21°09'36.5"N	103°03'47.3"E
SDF02	21°18'21.1"N	103°01'31.6"E

**VISUAL APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 485 m
HEIGHTS RELATED
TO AD ELEV

TWR: 118.7

DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)

